

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 2 năm 2025***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.640.089.528	244.594.365.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	146.146.246.098	77.499.885.437
1. Tiền	111		9.273.564.648	26.627.203.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.872.681.450	50.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.790.099.825	65.970.420.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.529.687.288	63.569.456.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		268.097.664	761.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.992.314.873	2.400.202.334
IV. Hàng tồn kho	140		19.443.257.585	29.151.382.921
1. Hàng tồn kho	141	8	19.443.257.585	29.151.382.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.994.476.020	1.706.666.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.105.299.193	1.706.666.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	889.176.827	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.128.425.871	43.935.275.933
I. Tài sản cố định	220	10	37.867.551.862	39.747.733.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.590.579.638	39.747.733.906
- Nguyên giá	222		190.040.257.627	188.986.058.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.449.677.989)	(149.238.324.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	276.972.224	-
- Nguyên giá	228		388.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.133.776)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.874.009	4.187.542.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.260.874.009	4.187.542.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		447.768.515.399	288.529.641.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý 2 năm 2025***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.007.617.048	96.086.706.642
I. Nợ ngắn hạn	310		260.941.617.048	96.020.706.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	168.530.759.051	84.731.044.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.483.116	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.935.597.976	824.721.715
4. Phải trả người lao động	314		11.278.250.281	5.240.240.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.294.940.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		539.234.712	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	16.637.959.394	3.237.973.831
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	55.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.392.518	1.413.043.907
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.760.898.351	192.442.935.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	186.760.898.351	192.442.935.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.479.030.285	16.161.066.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.479.030.285	16.161.066.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		447.768.515.399	288.529.641.675


Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu


Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng


Phan Quốc Toàn
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	361.683.514.870	163.882.676.339	687.192.970.201	356.880.171.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		361.683.514.870	163.882.676.339	687.192.970.201	356.880.171.517
4. Giá vốn hàng bán	11	20	348.308.633.768	155.794.827.556	662.504.579.355	338.142.541.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.374.881.102	8.087.848.783	24.688.390.846	18.737.630.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.772.604.707	899.746.032	3.020.352.633	2.047.535.819
7. Chi phí tài chính	22		73.002.740	2.394.521	79.795.647	5.859.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.002.740	2.394.521	73.002.740	2.394.521
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.449.844.376	1.123.464.318	2.760.701.489	2.371.871.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.603.753.764	2.216.324.827	12.944.571.307	7.062.351.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.020.884.929	5.645.411.149	11.923.675.036	11.345.083.287
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	89.282.777	-	120.542.818
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(89.282.777)	-	(120.542.818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.020.884.929	5.556.128.372	11.923.675.036	11.224.540.469
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	907.932.121	824.433.567	1.444.644.751	1.384.551.041
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.112.952.808	4.731.694.805	10.479.030.285	9.839.989.428



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng




Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 năm 2025*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.923.675.036	11.224.540.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	3.229.380.944	3.569.221.656
Các khoản dự phòng	03	-	(2.950.000.000)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(125.949.250)	(66.960.581)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.883.897.236)	(1.980.585.238)
Chi phí lãi vay	06	73.002.740	2.394.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.216.212.234	9.798.610.827
Thay đổi các khoản phải thu	09	(102.270.530.001)	(30.795.154.160)
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.708.125.336	(7.559.761.085)
Thay đổi các khoản phải trả	11	96.151.780.377	21.548.077.604
Thay đổi chi phí trả trước	12	528.035.357	(442.467.271)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.002.740)	(2.394.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(471.174.607)	(1.723.803.060)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.367.587.000)	(4.138.186.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.421.858.956	(13.315.077.666)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(1.238.103.900)	(328.450.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.100.000.000)	(5.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.100.000.000	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.336.656.355	3.841.391.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.098.552.455	2.912.941.034

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	131.000.000.000	5.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	68.520.411.411	(10.402.136.632)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.499.885.437	57.049.797.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125.949.250	66.950.581
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	146.146.246.098	46.714.611.179



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 345 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	73.659.225	82.205.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.199.905.423	26.544.998.928
Các khoản tương đương tiền (*)	136.872.681.450	50.872.681.450
	146.146.246.098	77.499.885.437

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1,6%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất dao động từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối quý Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.273.129.613	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Kanetora	34.621.726.632	2.508.155.288
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	17.992.505.483	7.860.345.922
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	-	4.495.046.858
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	19.716.440.101	18.411.539.362
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	15.536.359.346	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Nhựa	26.527.677.798	-
Các đối tượng khác	3.861.848.315	3.882.955.076
	165.529.687.288	63.569.456.700
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	62.849.488.959	26.431.414.194

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	1.527.892.382	-	1.980.651.501	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	232.704.466	-	212.000.000	-
Các khoản phải thu khác	231.718.025	-	207.550.833	-
	1.992.314.873	-	2.400.202.334	-
Trong đó				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	144.973.972		451.326.028	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.328.049.212	-	9.787.096.268	
Công cụ, dụng cụ	2.768.150.906	-	2.896.255.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	827.838.343	-	677.183.920	-
Thành phẩm	6.236.853.213	-	11.055.499.356	-
Hàng hoá	282.365.911	-	4.735.347.903	-
	19.443.257.585	-	29.151.382.921	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	352.301.562	606.332.026
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	229.845.865	537.371.259
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	73.380.528	196.351.929
Chi phí thuê đất	859.228.837	-
Khác	590.542.401	366.611.318
	2.105.299.193	1.706.666.532
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.297.847.696	1.807.480.994
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.708.899.147	2.103.110.431
Khác	254.127.166	276.950.602
	3.260.874.009	4.187.542.027

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	-	188.986.058.727
Mua sắm trong kỳ	739.934.900	65.000.000	-	177.408.000	71.856.000	1.054.198.900
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	86.012.086.750	74.300.969.784	29.005.840.274	649.504.819	71.856.000	190.040.257.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	-	149.238.324.821
Khấu hao trong kỳ	1.606.666.816	426.878.379	1.120.992.630	54.752.809	2.062.534	3.211.353.168
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	57.247.688.794	71.358.666.659	23.513.152.283	328.107.719	2.062.534	152.449.677.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	-	39.747.733.906
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	28.764.397.956	2.942.303.125	5.492.687.991	321.397.100	69.793.466	37.590.579.638

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.920.880.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 86.024.968.985 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	-	93.106.000	93.106.000
Mua trong năm	-	-	295.000.000	295.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	388.106.000	388.106.000
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	93.106.000	93.106.000
Khấu hao trong năm	-	-	18.027.776	18.027.776
Số dư cuối kỳ	-	-	111.133.776	111.133.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	276.972.224	276.972.224

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối quý VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	154.716.073.722	154.716.073.722	68.314.596.319	68.314.596.319
Công ty cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	3.942.180.000	3.942.180.000	-	-
Công ty cổ phần Á Đông ADG	-	-	7.688.340.000	7.688.340.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	587.440.552	587.440.552	697.082.500	697.082.500
Công ty TNHH Chế biến gỗ Nhất Hưng Dung Quất	2.402.231.040	2.402.231.040	-	-
Các đối tượng khác	6.882.833.737	6.882.833.737	8.031.026.077	8.031.026.077
	168.530.759.051	168.530.759.051	84.731.044.896	84.731.044.896
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	155.910.292.222	155.910.292.222	69.840.802.110	69.840.802.110

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải thu/phải nộp Quý 2/2025	Số đã thực nộp/bù trừ Quý 2/2025	Số phải thu/phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp/bù trừ lũy kế	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	428.449.874	1.594.016.525	-	3.655.061.373	896.611.948	3.186.899.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	907.932.121	-	1.444.644.751	471.174.607	1.325.274.621
Thuế thu nhập cá nhân	44.467.364	145.456.395	-	381.230.233	245.744.160	179.953.437
Tiền thuê đất	-	1.776.386.599	-	1.776.386.599	-	1.776.386.599
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	824.721.715	4.423.791.640	-	7.260.322.956	1.616.530.715	6.468.513.956
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-				1.422.092.807
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	824.721.715					6.468.513.956

Theo Nghị định 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 của Chính Phủ về việc gia hạn nộp thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025, số tiền thuế phải nộp sẽ được gia hạn đến tháng 12/2025.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	145.760.961	145.046.789
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.565.815.140	2.831.198.150
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.430.059.424	6.760.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.323.869	254.968.824
	16.637.959.394	3.237.973.831

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất	-	116.000.000.000	61.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
	-	131.000.000.000	76.000.000.000	55.000.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.161.066.967	18.161.066.967
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(334.995.000)	-	-	(334.995.000)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.479.030.285	10.479.030.285
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024(*)	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2024(*)	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	10.479.030.285	186.760.898.351

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPTT ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.455.935.611 VND);
- Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 281.832.000 VND;
- Chia cổ tức: 12.423.299.356 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục để chi trả cổ tức từ LNST năm 2024 cho các Cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông đóng góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	-	107.233
2. Nợ khó đòi đã xử lý	504.814.246	504.814.246

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.296.142.448	638.896.827.753	687.192.970.201
2. Giá vốn hàng bán	35.508.828.042	626.995.751.313	662.504.579.355
3. Chi phí bán hàng	1.250.607.245	1.510.094.244	2.760.701.489
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.145.826.704	11.798.744.603	12.944.571.307
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.020.352.633	3.020.352.633
6. Chi phí tài chính	-	79.795.647	79.795.647
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.390.880.457	1.532.794.579	11.923.675.036

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.350.163.004	315.530.008.513	356.880.171.517
2. Giá vốn hàng bán	32.696.611.402	305.445.929.739	338.142.541.141
3. Chi phí bán hàng	1.308.810.216	1.063.061.506	2.371.871.722
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.075.057.456	5.987.294.209	7.062.351.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.047.535.819	2.047.535.819
6. Chi phí tài chính	-	5.859.521	5.859.521
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	120.542.818	120.542.818
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.269.683.930	4.954.856.539	11.224.540.469

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	468.643.112.402	256.417.745.516
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	48.296.142.448	41.350.163.004
Doanh thu bán Pallet	18.947.000.000	15.270.750.000
Doanh thu khí hóa lỏng (LPG)	108.807.276.597	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	15.822.919.693	18.477.670.716
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.694.928.734	12.317.480.659
Doanh thu dịch vụ khác	13.981.590.327	13.046.361.622
	687.192.970.201	356.880.171.517
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	184.638.932.714	80.611.173.854

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	464.580.160.773	253.468.575.309
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	35.508.828.042	32.696.611.402
Giá vốn bán Pallet	18.011.901.610	14.684.522.724
Giá vốn khí hóa lỏng (LPG)	107.825.739.678	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	13.286.872.169	15.234.587.446
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.607.739.432	11.171.152.643
Giá vốn dịch vụ khác	12.683.337.651	10.887.091.617
	662.504.579.355	338.142.541.141

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.344.495.841	31.104.974.350
Chi phí nhân công	30.253.328.209	27.724.105.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.229.380.944	3.569.221.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.692.675.117	21.128.800.101
Chi phí khác bằng tiền	3.228.293.934	3.455.665.857
	84.748.174.045	86.982.767.850

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.883.897.236	1.980.585.238
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	125.949.250	66.950.581
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.506.147	-
	3.020.352.633	2.047.535.819

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.278.249.158	1.243.053.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.842.712	112.542.612
Chi phí khác bằng tiền	839.609.619	1.016.275.900
	2.760.701.489	2.371.871.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.747.310.184	6.545.762.823
Chi phí vật liệu	340.851.037	490.173.719
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	128.122.541	96.935.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.098.184	480.784.265
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.633.077.953	1.025.959.213
Chi phí khác bằng tiền	1.557.111.408	1.369.736.594
Chi phí dự phòng	-	(2.950.000.000)
	12.944.571.307	7.062.351.665

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.923.675.036	11.224.540.469
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>500.438.900</i>	<i>406.968.456</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.424.113.936	11.631.508.925
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>2.022.333.582</i>	<i>5.353.170.635</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>10.401.780.354</i>	<i>6.278.338.290</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.444.644.751	1.698.467.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	(313.916.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.444.644.751	1.384.551.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.444.644.751	1.384.551.041



25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng, cung cấp dịch vụ	184.638.932.714	80.611.173.854
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.424.962.505	80.447.537.491
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	54.545.454	54.545.455
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	66.000.000	-
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	86.984.333.847	-
Mua hàng	555.958.904.712	271.707.331.430
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	550.955.148.368	263.593.485.015
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	960.000.000	1.113.220.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.757.878.383	1.712.469.368
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	119.453.602	215.180.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.468.452.272	5.058.002.273
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	204.250.928	-
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	487.844.447	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.876.712	14.973.863
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	293.207.445	449.046.093

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	69.751.694	9.042.495.954
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	19.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng	62.849.488.959	26.431.414.194
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.273.129.613	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	15.536.359.346	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	144.973.972	451.326.028
Phải trả người bán	155.910.292.222	69.840.802.110
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	154.716.073.722	68.314.596.319
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	518.400.000	520.128.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	675.818.500	301.220.700
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	704.857.091

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	33.000.000	-
Ông Phạm Tuấn Anh	-	33.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	144.000.000
Ông Trần Xuân Thu	28.800.000	-
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	144.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	86.400.000
Bà Phạm Thanh Thảo	76.800.000	76.800.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	15.360.000
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	168.000.000	-
Ông Trần Xuân Thu	-	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	144.000.000
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	120.000.000	120.000.000



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng




Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

